

I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

TT	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
		A	B	C	D
1	2	3			
	A. TUẦN HOÀN				
1.	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	
2.	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
3.	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
4.	Ghi điện tim qua chuyên đạo thực quản	x	x		
5.	Làm test phục hồi máu mao mạch	x	x	x	x
6.	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	x	x	x	x
7.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	x	x	x	
8.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	x	x	x	
9.	Đặt catheter động mạch	x	x		
10.	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	x	x	x	
11.	Chăm sóc catheter động mạch	x	x		
12.	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	x	x	x	
13.	Đặt đường truyền vào thê hang	x	x		
14.	Đặt catheter động mạch phổi	x	x		
15.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	x	x	x	
16.	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
17.	Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
18.	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	x	x	x	
19.	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	x	x	x	
20.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	x	x	x	
21.	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	x	x	x	
22.	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	x	x		
23.	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	x	x		
24.	Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x		
25.	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	x	x		
26.	Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi	x	x		
27.	Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt	x	x		
28.	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
29.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)	x	x		
30.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)	x	x		
31.	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trộn (SvO ₂)				

32.	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	x	x	x	
33.	Đặt máy khử rung tự động	x	x		
34.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	x	x	x	
35.	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	x	x	x	
36.	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	x	x	x	
37.	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim	x	x	x	
38.	Tạo nhịp tim vượt tần số	x	x		
39.	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
40.	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	x	x	x	
41.	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	x	x	x	
42.	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	x	x		
43.	Mở màng ngoài tim cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
44.	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
45.	Dùng thuốc chống đông	x	x	x	
46.	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	x	x		
47.	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	x			
48.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	x			
49.	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	x			
50.	Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) ≤ 8 giờ	x	x	x	
51.	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
	B. HỒ HẤP				
52.	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	x	x	x	x
53.	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	x	x	x	x
54.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	x	x	x	x
55.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	x	x	x	
56.	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	x	x	x	
57.	Thở oxy qua gọng kính (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
58.	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
59.	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
60.	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x

61.	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (≤ 8 giờ)	x	x	x	x
62.	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	x	x	x	x
63.	Thở oxy qua mặt nạ venturi (≤ 8 giờ)	x	x	x	
64.	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	x	x	x	x
65.	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
66.	Đặt ống nội khí quản	x	x	x	
67.	Đặt nội khí quản 2 nòng	x	x		
68.	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	x	x	x	
69.	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	x	x	x	
70.	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	x	x		
71.	Mở khí quản cấp cứu	x	x	x	
72.	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	x	x	x	
73.	Mở khí quản thường quy	x	x	x	
74.	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	x	x	x	
75.	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	x	x	x	
76.	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	x	x	x	
77.	Thay ống nội khí quản	x	x	x	
78.	Rút ống nội khí quản	x	x	x	
79.	Rút canuyn khí quản	x	x	x	
80.	Thay canuyn mở khí quản	x	x	x	
81.	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	x	x	x	x
82.	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	x	x	x	x
83.	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	x	x		
84.	Thăm dò CO ₂ trong khí thở ra	x	x	x	
85.	Vận động trị liệu hô hấp	x	x	x	
86.	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	x	x	x	x
87.	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	x	x	x	
88.	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	x	x	x	
89.	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	x	x	x	x
90.	Đặt stent khí phế quản	x	x		
91.	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ gấp	x	x	x	
92.	Siêu âm màng phổi cấp cứu	x	x		
93.	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	x	x	x	
94.	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
95.	Mở màng phổi cấp cứu	x	x	x	
96.	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	x	x	x	
97.	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
98.	Chọc hút dịch, khí trung thất	x	x		
99.	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
100.	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	x	x		
101.	Nội soi màng phổi sinh thiết	x	x		

102.	Gây dính màng phổi bằng bơm bột Talc qua nội soi lồng ngực	x	x		
103.	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x		
104.	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x		
105.	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	x	x		
106.	Nội soi khí phế quản cấp cứu	x	x	x	
107.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x		
108.	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x		
109.	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	x	x		
110.	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	x	x		
111.	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	x	x	x	
112.	Bơm rửa phế quản	x	x		
113.	Rửa phế quản phế nang	x	x		
114.	Rửa phế quản phế nang chọn lọc	x	x		
115.	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	x			
116.	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	x	x		
117.	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	x	x		
118.	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	x	x		
119.	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	x	x		
120.	Nội soi khí phế quản hút đờm	x	x		
121.	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	x	x		
122.	Nội soi phế quản và chải phế quản	x	x		
123.	Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ	x	x		
124.	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang	x			
125.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản với tia laser	x			
126.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng áp lạnh	x			
127.	Điều trị đốt điện các khối u nội khí phế quản bằng đông tương argon	x			
128.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
129.	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac ≤ 8 giờ	x	x	x	
130.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
131.	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương	x	x	x	

	thức BiPAP ≤ 8 giờ				
132.	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	x	x	x	
133.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
134.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	x	x	x	
135.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	x	x	x	
136.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
137.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
138.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	x	x	x	
139.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	x	x		
140.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA ≤ 8 giờ	x			
141.	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO ≤ 8 giờ	x			
142.	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	x			
143.	Thông khí nhân tạo với khí NO	x			
144.	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	x	x	x	
145.	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	x	x	x	
146.	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	x	x	x	
147.	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	x	x	x	
148.	Thủ thuật huy động phế nang 40/40	x	x		
149.	Thủ thuật huy động phế nang 60/40	x	x		
150.	Thủ thuật huy động phế nang PCV	x	x		
151.	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP	x	x	x	
152.	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube				
153.	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	x	x		
154.	Theo dõi các thông số cơ học phổi ≤ 8 giờ	x	x	x	
155.	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	x	x	x	
156.	Điều trị bằng oxy cao áp	x	x		
157.	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	x	x	x	x
158.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	x	x	x	x
159.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	x	x	x	
	C. THẬN - LỌC MÁU				
160.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	x	x	x	x
161.	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	x	x	x	
162.	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	x	x	x	
163.	Mở thông bàng quang trên xương mu	x	x	x	
164.	Thông bàng quang	x	x	x	x

165.	Rửa bàng quang lấy máu cục	x	x	x	
166.	Vận động trị liệu bàng quang	x	x	x	
167.	Chọc thăm dò bề thận dưới hướng dẫn của siêu âm	x	x		
168.	Dẫn lưu bề thận qua da cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x		
169.	Dẫn lưu bề thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi ≤ 8 giờ	x	x		
170.	Bài niệu cưỡng bức ≤ 8 giờ	x	x	x	
171.	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
172.	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	x	x		
173.	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	x	x	x	
174.	Thận nhân tạo cấp cứu	x	x	x	
175.	Thận nhân tạo thường qui	x	x	x	
176.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	x	x		
177.	Lọc máu liên tục cấp cứu có thấm tách (CVVHD)	x	x		
178.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	x	x		
179.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	x	x		
180.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	x	x		
181.	Lọc máu thấm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	x	x		
182.	Lọc máu thấm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	x	x		
183.	Lọc máu thấm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	x	x		
184.	Lọc máu thấm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	x	x		
185.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	x	x		
186.	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	x	x		
187.	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	x	x		
188.	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	x	x		
189.	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	x	x		
190.	Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn	x	x		
191.	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	x	x		
192.	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	x	x		
193.	Thay huyết tương sử dụng albumin	x	x		
194.	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	x			
195.	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	x	x		
196.	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	x	x		

197.	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	x	x		
198.	Thay huyết tương trong suy gan cấp	x	x		
199.	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	x	x		
200.	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	x	x		
	D. THẬN KINH				
201.	Soi đáy mắt cấp cứu	x	x	x	
202.	Chọc dịch tuỷ sống	x	x	x	
203.	Ghi điện cơ cấp cứu	x	x		
204.	Đặt ống thông nội sọ	x	x		
205.	Theo dõi áp lực nội sọ liên tục ≤ 8 giờ	x	x		
206.	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	x			
207.	Ghi điện não đồ cấp cứu	x	x		
208.	Siêu âm Doppler xuyên sọ	x	x		
209.	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x		
210.	Làm test chết não thực hiện trong 12-24 giờ	x	x		
211.	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	x	x	x	x
212.	Theo dõi oxy tế bào não (PbO ₂) ≤ 8 giờ	x	x		
213.	Điều trị cơ giật liên tục ≤ 8 giờ	x	x	x	
214.	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
	D. TIÊU HOÁ				
215.	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	x	x	x	x
216.	Đặt ống thông dạ dày	x	x	x	x
217.	Mở thông dạ dày bằng nội soi	x	x		
218.	Rửa dạ dày cấp cứu	x	x	x	x
219.	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	x	x	x	x
220.	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	x	x	x	
221.	Thụt tháo	x	x	x	x
222.	Thụt giữ	x	x	x	x
223.	Đặt ống thông hậu môn	x	x	x	x
224.	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	x	x	x	x
225.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	x	x	x	x
226.	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng ≤ 8 giờ	x	x	x	
227.	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	x	x	x	
228.	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)	x	x	x	x
229.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	x	x	x	x
230.	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh	x	x	x	

	mạch trung tâm ≤ 8 giờ				
231.	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	x	x	x	
232.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	x	x	x	
233.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch	x	x	x	
234.	Nội soi trực tràng cấp cứu	x	x	x	
235.	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	x	x	x	
236.	Nội soi đại tràng cầm máu	x	x	x	
237.	Nội soi đại tràng sinh thiết	x	x	x	
238.	Đo áp lực ổ bụng	x	x	x	
239.	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	x	x	x	
240.	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	x	x	x	
241.	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
242.	Rửa màng bụng cấp cứu	x	x	x	
243.	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	x	x	x	
244.	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	x	x	x	
	E. TOÀN THÂN				
245.	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	x	x	x	
246.	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	x
247.	Hạ thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
248.	Nâng thân nhiệt chỉ huy	x	x	x	
249.	Giải stress cho người bệnh	x	x	x	
250.	Kiểm soát đau trong cấp cứu	x	x	x	
251.	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	x	x	x	x
252.	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	x	x	x	x
253.	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	x	x	x	x
254.	Truyền máu và các chế phẩm máu	x	x	x	x
255.	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	x	x	x	
256.	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
257.	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	x	x	x	
258.	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	x	x	x	
259.	Rửa mắt tủy độc	x	x	x	
260.	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	x	x	x	
261.	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	x	x	x	x
262.	Gội đầu cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
263.	Gội đầu tủy độc cho người bệnh	x	x	x	x
264.	Tắm cho người bệnh tại giường	x	x	x	x
265.	Tắm tủy độc cho người bệnh	x	x	x	x
266.	Xoa bóp phòng chống loét	x	x	x	x
267.	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	x	x	x	

268.	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu ≤ 8 giờ	x	x	x	
269.	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	x	x	x	x
270.	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	x	x	x	x
271.	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	x	x	x	
272.	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	x	x	x	
273.	Điều trị giải độc bằng huyết thanh kháng nọc đặc hiệu	x	x	x	
274.	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	x	x	x	
275.	Băng bó vết thương	x	x	x	x
276.	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	x	x	x	x
277.	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	x	x	x	x
278.	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	x	x	x	x
279.	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	x	x	x	
280.	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	x	x	x	
	G. XÉT NGHIỆM				
281.	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	x	x	x	x
282.	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	x	x	x	
283.	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	x	x	x	
284.	Định nhóm máu tại giường	x	x	x	x
285.	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	x	x	x	x
286.	Đo các chất khí trong máu	x	x	x	
287.	Đo lactat trong máu	x	x	x	
288.	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	x	x	x	
289.	Định tính chất độc bằng sắc ký lớp mỏng – một lần	x	x		
290.	Xét nghiệm cò trong hơi thở	x	x		
291.	Định tính chất độc bằng HPLC – một lần	x			
292.	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần	x			
293.	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần	x			
294.	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần	x			
295.	Định lượng chất độc bằng phương pháp khác – một lần	x			
296.	Phát hiện opiat bằng naloxone	x	x	x	
297.	Định lượng nhanh Troponin T trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
298.	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
299.	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	

300.	Định lượng nhanh myoglobin trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
301.	Định lượng nhanh CK-MB trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
302.	Xác định nhanh INR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	x	x	x	
	H. THĂM DÒ KHÁC				
303.	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	x	x	x	
304.	Chụp X quang cấp cứu tại giường	x	x	x	